



TON DONG A

cùng xây cuộc sống xanh

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA 



KINGMAX

CÔNG BỐ NHÃN HÀNG KINGMAX



TÊN GỌI VÀ LOGO NHẬN DIỆN



KINGMAX PVDF



KINGMAX CLEAN



KINGMAX SMP



KINGMAX LEED



KINGMAX PANEL



KINGMAX METALLIC



TIÊU CHUẨN



Đặc tính	Độ mạ	AZ150			AZ200			Z275		
	Hệ sơn	PVDF (2 lớp)	PVDF (3 lớp)	PVDF CBB	PVDF (2 lớp)	PVDF (3 lớp)	PVDF CBB	PVDF (2 lớp)	PVDF (3 lớp)	PVDF CBB
Độ dày sơn (µm)	Mặt chính	5+20	5+20+12	5+20+12	5+20	5+20+12	5+20+12	5+20	5+20+12	5+20+12
	Mặt lưng	5+20	5+20	5+20	5+20	5+20	5+20	5+20	5+20	5+20
BMT bảo hành (mm)		≥ 0.3	≥ 0.3	≥ 0.3	≥ 0.3	≥ 0.3	≥ 0.3	≥ 0.3	≥ 0.3	≥ 0.3
Thời gian bảo hành tối đa (năm)	Thủng	25	25	25	30	30	30	25	25	25
	Phai màu	20	20	20	20	20	20	20	20	20
	Chống bám bụi	-	-	5	-	-	5	-	-	5
Quy định	Cách biến (mét)	≥ 400	≥ 100	≥ 100	≥ 400	≥ 100	≥ 100	≥ 400	≥ 100	≥ 100
	Cách tác nhân gây ăn mòn/ nguồn phát sinh khí thải (mét)	≥ 500	≥ 100	≥ 100	≥ 500	≥ 100	≥ 100	≥ 500	≥ 100	≥ 100
Phạm vi ứng dụng		Làm vách, tấm lợp cho các nhà máy sản xuất có phát sinh hơi hóa chất hoặc động ẩm cao như nhà máy sản xuất hóa chất, nhà máy nhuộm, resort, hồ bơi, trang trại chăn nuôi nông nghiệp...								
Môi trường ứng dụng		C1, C2 ôn hòa, C2 - I (công nghiệp), C3 (công nghiệp và biển)								

Đặc tính	Độ mạ	AZ150	AZ200	AZ150	AZ200
	Hệ sơn	PE-CBB	PE-CBB	SPE-CBB	SPE-CBB
Độ dày sơn (μm)	Mặt chính	5+20	5+20	5+20	5+20
	Mặt lưng	4+6	5+7	4+6	5+7
BMT bảo hành (mm)		≥ 0.3	≥ 0.3	≥ 0.3	≥ 0.3
Thời gian bảo hành tối đa (năm)	Thủng	25	30	25	30
	Phai màu	10	10	10	10
	Chống bám bụi	3	3	5	5
Quy định	Cách biển (mét)	≥ 400	≥ 400	≥ 400	≥ 400
	Cách tác nhân gây ăn mòn/ nguồn phát sinh khí thải (mét)	≥ 500	≥ 500	≥ 500	≥ 500
Phạm vi ứng dụng	Làm vách, tấm lợp cho các công trình đòi hỏi khả năng tự làm sạch mái lợp (dưới cơ chế ưa nước) và có độ bền màu cao hơn so với PE & SPE thông thường				
Môi trường ứng dụng	C1, C2 ôn hòa, C2 - I (công nghiệp), C3 (công nghiệp và biển)		C1, C2 ôn hòa, C2 - I (công nghiệp), C3 (công nghiệp và biển), C4-M (biển)		

Đặc tính	Độ mạ	AZ150	AZ200	AZ150	AZ200
	Hệ sơn	SMP/ SPE	SMP/ SPE	SPE	SPE
Độ dày sơn (μm)	Mặt chính	5+20	5+20	5+20 (SRI≥82)	5+20 (SRI≥82)
	Mặt lưng	4+6	5+7	4+6	5+7
BMT bảo hành (mm)		≥ 0.3	≥ 0.3	≥ 0.3	≥ 0.3
Thời gian bảo hành tối đa (năm)	Thủng	25	30	25	30
	Phai màu	10	10	10	10
	Chống bám bụi	-	-	-	-
Quy định	Cách biển (mét)	≥ 400	≥ 400	≥ 400	≥ 400
	Cách tác nhân gây ăn mòn/ nguồn phát sinh khí thải (mét)	≥ 500	≥ 500	≥ 500	≥ 500
Phạm vi ứng dụng	Làm vách, tấm lợp cho các công trình đòi hỏi độ bền cao hoặc có sự thay đổi nhiệt độ lớn.		Làm vách, tấm lợp cho các công trình xanh hoặc các công trình có yêu cầu chỉ số phản xạ ánh sáng mặt trời (SRI - Solar reflectance index).		
Môi trường ứng dụng	C1, C2 ôn hòa, C2 - I (công nghiệp), C3 (công nghiệp và biển)				

Đặc tính	Độ mạ	AZ50	AZ70	AZ100	AZ150	AZ200
	Hệ sơn	PE	PE	PE	PE	PE
Độ dày sơn (μm)	Mặt chính	14 min	14 min	5+12	5+20	5+20
	Mặt lưng	6-7 μm (primer ~ 3μm), hệ sơn PE / Epoxy (2 lớp). Đối với hệ sơn mặt lưng là PE phải dùng hệ sơn riêng (Có modified cho dòng panel để tạo độ bám dính)				
BMT bảo hành (mm)		≥ 0.3	≥ 0.3	≥ 0.3	≥ 0.3	≥ 0.3
Thời gian bảo hành tối đa (năm)	Thùng	10	15	15	25	30
	Phai màu	5	5	5	10	10
	Chống bám bụi	-	-	-	-	-
Quy định	Cách biến (mét)	≥ 2000	≥ 2000	≥ 2000	≥ 400	≥ 400
	Cách tác nhân gây ăn mòn/ nguồn phát sinh khí thải (mét)	≥ 2000	≥ 2000	≥ 2000	≥ 500	≥ 500
Phạm vi ứng dụng		Vách, tấm lợp hoặc các phụ kiện khác như diêm cho nhà lạnh, kho đông, nhà mát, các ứng dụng cách âm / cách nhiệt ...				
Môi trường ứng dụng		C1, C2 ôn hòa			C1, C2 ôn hòa, C2 - I (công nghiệp), C3 (công nghiệp và biển)	

Đặc tính	Độ mạ	AZ150	AZ200
	Hệ sơn	PE	PE
Độ dày sơn (μm)	Mặt chính	5+20 Clear/ Not clear	5+20 Clear/ Not clear
	Mặt lưng	4+6	5+7
BMT bảo hành (mm)		≥ 0.3	≥ 0.3
Thời gian bảo hành tối đa (năm)	Thùng	15	25
	Phai màu	2	2
	Chống bám bụi	-	-
Quy định	Cách biến (mét)	≥ 400	≥ 400
	Cách tác nhân gây ăn mòn/ nguồn phát sinh khí thải (mét)	≥ 500	≥ 500
Phạm vi ứng dụng		Làm vách, tấm lợp cho các công trình đòi hỏi hiệu ứng ánh kim.	
Môi trường ứng dụng		C1, C2 ôn hòa, C2 - I (công nghiệp), C3 (công nghiệp và biển)	

HÌNH ẢNH IN PHUN TRÊN BIÊN TÔN

KINGMAX PVDF

KINGMAX CLEAN

KINGMAX SMP

● **TON DONG A – TON LẠNH (HOẶC KEM) MAU CAO CẤP KINGMAX PVDF AZ150 (HOẶC Z275)**
 ASTM A755M M4B4 211119 0.40MM(+/-0.04) – 3.39KG/M(+/-0.05) 17:33:40 0160M
 ● **TON DONG A** 0.40MM(+/-0.04) – 3.39KG/M(+/-0.05)

● **TON DONG A – TON LẠNH MAU CAO CẤP KINGMAX CLEAN AZ150**
 ASTM A755M M4B4 211119 0.40MM(+/-0.04) – 3.39KG/M(+/-0.05) 17:33:40 0160M
 ● **TON DONG A** 0.40MM(+/-0.04) – 3.39KG/M(+/-0.05)

● **TON DONG A – TON LẠNH MAU CAO CẤP KINGMAX SMP AZ150**
 ASTM A755M M4B4 211119 0.40MM(+/-0.04) – 3.39KG/M(+/-0.05) 17:33:40 0160M
 ● **TON DONG A** 0.40MM(+/-0.04) – 3.39KG/M(+/-0.05)

KINGMAX LEED

KINGMAX PANEL

KINGMAX METALLIC

● **TON DONG A – TON LẠNH MAU CAO CẤP KINGMAX LEED AZ150**
 ASTM A755M M4B4 211119 0.40MM(+/-0.04) – 3.39KG/M(+/-0.05) 17:33:40 0160M
 ● **TON DONG A** 0.40MM(+/-0.04) – 3.39KG/M(+/-0.05)

● **TON DONG A – TON LẠNH MAU CAO CẤP KINGMAX PANEL AZ150**
 ASTM A755M M4B4 211119 0.40MM(+/-0.04) – 3.39KG/M(+/-0.05) 17:33:40 0160M
 ● **TON DONG A** 0.40MM(+/-0.04) – 3.39KG/M(+/-0.05)

● **TON DONG A – TON LẠNH MAU CAO CẤP KINGMAX METALLIC AZ150**
 ASTM A755M M4B4 211119 0.40MM(+/-0.04) – 3.39KG/M(+/-0.05) 17:33:40 0160M
 ● **TON DONG A** 0.40MM(+/-0.04) – 3.39KG/M(+/-0.05)

CẤU TRÚC SẢN PHẨM

Lớp clear coat (tùy chọn) (*)

Lớp sơn hoàn thiện mặt chính

Lớp sơn lót

Lớp biến tính

Lớp mạ kẽm (Z275) / hợp kim nhôm kẽm (AZ150/AZ200)

Thép nền

Lớp mạ kẽm (Z275) / hợp kim nhôm kẽm (AZ150/AZ200)

Lớp biến tính

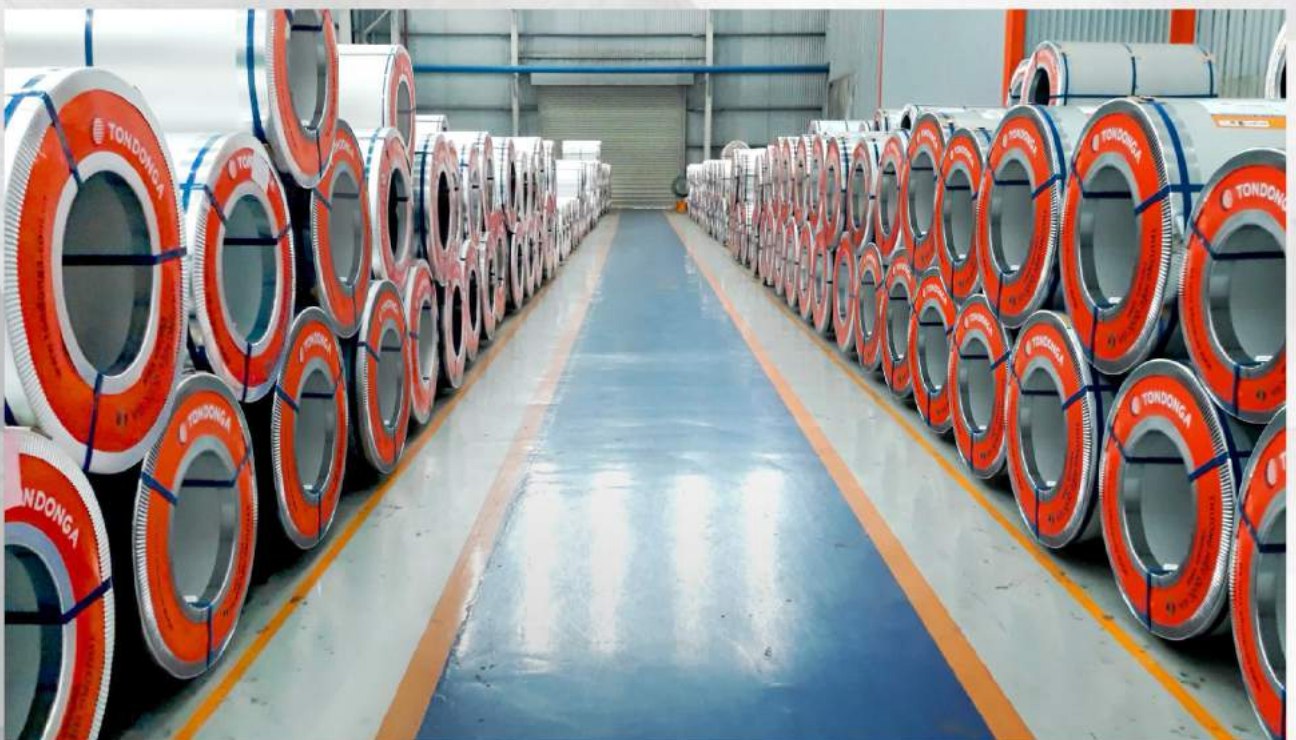
Lớp sơn lót

Lớp sơn hoàn thiện mặt lưng

(*) Áp dụng cho KINGMAX PVDF



HÌNH ẢNH CUỘN TÔN THÀNH PHẨM



GHI CHÚ

BMT: Độ dày thép nền (mm) được bảo hành.

CBB: Chống bám bụi.

SRI (Solar reflectance index): Chỉ số phản xạ năng lượng mặt trời.

Thời gian bảo hành ăn mòn thủng, bảo hành phai màu & bảo hành chống bám bụi tính từ ngày xuất kho tại Tôn Đông Á.

Các tác nhân ăn mòn hoặc nguồn phát sinh khí thải bao gồm:

- Môi trường biển.
- Môi trường công nghiệp.
- Môi trường kho chứa hoặc sản xuất phân bón.
- Môi trường chăn nuôi.
- Môi trường có đùn nấu than đá.
- Môi trường có chứa hoặc sản xuất hóa chất (thể khí, lỏng hoặc rắn).

Các môi trường từ C4, C5, CX và TDA1 sẽ theo thông tin tư vấn từ Tôn Đông Á cho từng trường hợp cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN ĐÔNG Á

Pho Tổng Giám đốc kinh doanh



Đại
Nguyễn Văn Đại

TON DONG A CORPORATION HEAD OFFICE

No.5, Street 5, Song Than 1 Industrial Park, Di An Ward, Di An City, Binh Duong Province

Tel: (0274) 3732575 | Fax: (0274) 3790420

Mail: info@tondonga.com.vn | Web: www.tondonga.com.vn

